

**CÔNG TY CỔ
PHẦN TẬP
ĐOÀN NHỰA
ĐÔNG Á**

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AFC VIỆT NAM

Thành viên Tập đoàn PKF Quốc tế

PKF

Accountants &
business advisers

Digitally signed by CÔNG TY CỔ
PHẦN TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á
DN: c=VN, st=HÀ NỘI, l=Thanh Trì,
cn=CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN
NHỰA ĐÔNG Á,
0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0
101099228
Date: 2020.03.30 17:23:55 +07'00'

**CÔNG TY CỔ PHẦN
TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á**

**Báo cáo tài chính đã được kiểm toán
Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019**

**CÔNG TY CỔ PHẦN
TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á**

**Báo cáo tài chính đã được kiểm toán
Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019**



MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH	
Bảng cân đối kế toán	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
Thuyết minh báo cáo tài chính	9 - 36

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Đông Á (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

1. Thông tin chung

Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Đông Á (dưới đây được gọi tắt là "Công ty") được thành lập và hoạt động theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần lần đầu số 0101099228 vào ngày 14 tháng 11 năm 2006.

Trong quá trình hoạt động, Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần đăng ký thay đổi lần thứ 13 ngày 05 tháng 03 năm 2019. Theo giấy chứng nhận, vốn điều lệ của Công ty là **517.950.850.000** đồng (Năm trăm mười bảy tỷ, chín trăm năm mươi triệu, tám trăm năm mươi nghìn đồng).

Trụ sở chính và nhà máy của Công ty đặt tại Lô 1 - CN5 - Cụm Công nghiệp Ngọc Hồi, xã Ngọc Hồi, huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội.

2. Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng Quản trị

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Nguyễn Bá Hùng	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ông Vương Trí Dũng	Ủy viên
Ông An Quang Hiếu	Ủy viên
Bà Nguyễn Thị Tính	Ủy viên
Ông Ito Junichi	Ủy viên

Ban Kiểm soát

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Bà Phạm Thị Thúy Hà	Trưởng ban kiểm soát
Ông Phạm Thế Hoàng	Ủy viên
Bà Hà Thanh Thủy	Ủy viên

Ban Tổng Giám đốc

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Nguyễn Bá Hùng	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hữu Quân	Phó Tổng Giám đốc

Người đại diện theo pháp luật

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Nguyễn Bá Hùng	Tổng Giám đốc

3. Đánh giá tình hình kinh doanh

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và tình hình tài chính vào cùng ngày này được thể hiện trong Báo cáo tài chính đính kèm.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

4. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong thuyết minh trong Báo cáo tài chính.

5. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành được chỉ định kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Công ty.

6. Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính để phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập các báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi giả thuyết Công ty sẽ tiếp tục hoạt động không còn phù hợp; và
- Thiết lập, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ nhằm ngăn chặn và phát hiện gian lận và sai sót.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo sổ kế toán được ghi chép đầy đủ, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty và đảm bảo Báo cáo tài chính của Công ty tuân thủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Ngoài ra, Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC, ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

7. Phê duyệt các báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính đính kèm. Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Ông NGUYỄN BÁ HÙNG

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2020



Số: 008/2020/BCKT-HT.00068

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông, các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Đông Á

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Đông Á (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 28 tháng 03 năm 2020, từ trang 5 đến trang 35, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Đông Á tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như Kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (tiếp theo)

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Đông Á cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán khác. Kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến ngoại trừ đối với báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 tại ngày 30 tháng 03 năm 2019, nội dung này được trình bày chi tiết trong phần 5.7 của Thuyết minh báo cáo tài chính đính kèm.



NGUYỄN TRUNG THÀNH

Phó Giám đốc

Số CN ĐKHN kiểm toán: 1673-2018-009-1

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AFC VIỆT NAM
CHI NHÁNH HÀ THÀNH**

Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2020

Minh

NGUYỄN THỊ THANH MINH

Kiểm toán viên

Số CN ĐKHN kiểm toán: 0068-2018-009-1

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á

Địa chỉ: Lô 1 - CN5 - Cụm Công nghiệp Ngọc Hồi, X. Ngọc Hồi, H. Thanh Trì, TP. Hà Nội.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		462.922.842.300	436.717.472.800
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	12.598.405.111	3.031.092.187
1. Tiền	111		12.598.405.111	3.031.092.187
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		350.305.105.359	350.582.480.099
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	33.383.881.611	6.077.009.527
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.4	17.003.559.156	17.709.117.399
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.5	302.407.109.543	328.806.311.636
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.6	(2.489.444.951)	(2.009.958.463)
IV. Hàng tồn kho	140	5.7	99.687.498.162	79.672.105.033
1. Hàng tồn kho	141		99.687.498.162	79.672.105.033
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		331.833.668	3.431.795.481
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.13	93.366.543	3.037.079.423
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		64.217.885	394.716.058
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	5.17	174.249.240	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		249.588.304.883	247.125.223.059
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		205.301.386	211.208.716
6. Phải thu dài hạn khác	216	5.5	205.301.386	211.208.716
II. Tài sản cố định	220		7.089.308.490	4.524.537.891
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.9	5.844.338.066	2.849.019.951
- Nguyên giá	222		19.252.980.104	15.068.571.922
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(13.408.642.038)	(12.219.551.971)
2. TSCĐ thuê tài chính	224	5.11	394.021.640	584.627.708
- Nguyên giá	225		1.143.636.364	1.143.636.364
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(749.614.724)	(559.008.656)
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.10	850.948.784	1.090.890.232
- Nguyên giá	228		2.190.109.854	2.190.109.854
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.339.161.070)	(1.099.219.622)
III. Bất động sản đầu tư	230	5.12	-	3.148.041.168
- Nguyên giá	231		-	3.421.783.900
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	(273.742.732)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		11.922.744.385	8.446.425.232
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.8	11.922.744.385	8.446.425.232
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		230.330.000.000	230.330.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251	5.2	230.330.000.000	230.330.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		40.950.622	465.010.052
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.13	40.950.622	465.010.052
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		712.511.147.183	683.842.695.859

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á

Địa chỉ: Lô 1 - CN5 - Cụm Công nghiệp Ngọc Hồi, X. Ngọc Hồi, H. Thanh Trì, TP. Hà Nội.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		109.528.443.377	130.769.566.593
I. Nợ ngắn hạn	310		103.202.397.517	108.354.087.796
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.15	2.015.269.712	897.730.930
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.16	1.588.783.100	6.146.261.453
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.17	1.034.495.887	2.499.504.243
4. Phải trả người lao động	314		1.184.246.092	1.227.991.030
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.18	250.000.000	200.000.000
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	5.19	165.183.952	89.738.636
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.20	30.261.657.872	17.891.425.763
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.14	60.170.331.735	72.869.006.574
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		6.532.429.167	6.532.429.167
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		6.326.045.860	22.415.478.797
7. Phải trả dài hạn khác	337	5.20	30.000.000	30.000.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.14	6.296.045.860	22.385.478.797
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		602.982.703.806	553.073.129.266
I. Vốn chủ sở hữu	410	5.21	602.982.703.806	553.073.129.266
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		517.950.850.000	517.950.850.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		517.950.850.000	517.950.850.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		7.991.921.439	7.991.921.439
5. Cổ phiếu quỹ	415		(12.930.000)	(12.930.000)
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		15.870.177.454	15.870.177.454
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		8.749.810.076	8.749.810.076
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		52.432.874.837	2.523.300.297
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		2.523.300.297	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		49.909.574.540	2.523.300.297
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		712.511.147.183	683.842.695.859

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Hà Nội, ngày 28 tháng 3 năm 2020

TỔNG GIÁM ĐỐC

NGUYỄN THỊ ÚT

NGUYỄN THỊ HUYỀN TRANG

NGUYỄN BÁ HÙNG



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á

Địa chỉ: Lô 1 - CN5 - Cụm Công nghiệp Ngọc Hồi, X. Ngọc Hồi, H. Thanh Trì, TP. Hà Nội.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	295.987.251.259	289.414.032.310
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3 Doanh thu thuần về bán hàng hoá và cung cấp DV (10=01-02)	10		295.987.251.259	289.414.032.310
4 Giá vốn hàng bán	11	6.2	282.543.235.318	269.300.391.637
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		13.444.015.941	20.113.640.673
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	47.305.380.715	53.397.642.190
7 Chi phí tài chính	22	6.4	5.905.472.750	6.782.936.193
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		5.893.575.783	6.656.215.192
8 Chi phí bán hàng	24	6.7	826.026.724	1.753.679.048
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	6.7	3.357.952.785	2.672.212.978
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		50.659.944.397	62.302.454.644
11 Thu nhập khác	31	6.5	146.688.121	890.939.103
12 Chi phí khác	32	6.6	128.300.364	443.333.625
13 Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		18.387.757	447.605.478
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		50.678.332.154	62.750.060.122
15 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.9	768.757.614	3.041.882.623
16 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17 Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		49.909.574.540	59.708.177.499

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Hà Nội, ngày 28 tháng 3 năm 2020

TỔNG GIÁM ĐỐC





NGUYỄN THỊ ÚT

NGUYỄN THỊ HUYỀN TRANG

NGUYỄN BÁ HÙNG

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á

Địa chỉ: Lô 1 - CN5 - Cụm Công nghiệp Ngọc Hồi, X. Ngọc Hồi, H. Thanh Trì, TP. Hà Nội.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		50.678.332.154	62.750.060.122
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		1.490.144.922	481.546.717
- Các khoản dự phòng	03		479.486.488	(803.000.000)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	34.501
- Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(47.327.284.366)	(52.700.823.498)
- Chi phí lãi vay	06		5.893.575.783	6.656.215.192
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		11.214.254.981	16.384.033.034
- (Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09		48.057.744.114	199.449.209.114
- (Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10		(23.491.712.282)	(20.399.267.216)
- Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		8.927.565.956	(12.322.981.163)
- (Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12		3.367.772.310	(2.973.337.212)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(5.893.575.783)	(6.656.215.192)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(2.149.339.009)	(450.060.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		40.032.710.287	173.031.381.365
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và TSDH khác	21		(5.050.000.000)	(7.921.780.532)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		3.371.818.182	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		892.232	3.822.530
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(1.677.289.586)	(7.917.958.002)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
3. Tiền thu từ đi vay	33	7.2	100.273.690.564	171.010.835.254
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	7.3	(128.909.471.068)	(328.709.127.812)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	7.3	(152.327.273)	(170.400.000)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(11.687.322.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(28.788.107.777)	(169.556.014.558)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM	50		9.567.312.924	(4.442.591.195)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		3.031.092.187	7.473.717.883
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	(34.501)
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	5.1	12.598.405.111	3.031.092.187

NGƯỜI LẬP BIỂU



NGUYỄN THỊ ÚT

KẾ TOÁN TRƯỞNG



NGUYỄN THỊ HUYỀN TRANG

Hà Nội, ngày 28 tháng 3 năm 2020

TỔNG GIÁM ĐỐC



NGUYỄN BÁ HÙNG

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á

Lô 1 - CN5 - Cụm Công nghiệp Ngọc Hồi, X. Ngọc Hồi, H. Thanh Trì, TP. Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Đông Á (dưới đây được gọi tắt là "Công ty") được thành lập và hoạt động theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần lần đầu số 0101099228 vào ngày 14 tháng 11 năm 2006.

Trong quá trình hoạt động, Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần đăng ký thay đổi lần thứ 13 ngày 05 tháng 03 năm 2019. Theo giấy chứng nhận, vốn điều lệ của Công ty là **517.950.850.000 đồng** (Năm trăm mười bảy tỷ, chín trăm năm mươi triệu, tám trăm năm mươi nghìn đồng).

Công ty đã niêm yết trên Sở giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) với mã chứng khoán là DAG.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất công nghiệp và kinh doanh thương mại.

1.3 Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh; Sản xuất sản phẩm từ plastic;
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét;
- Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng kim loại khác chưa được phân vào đâu;
- Sản xuất sản phẩm chịu lửa; Sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;
- Xây dựng nhà các loại; Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Vận tải hành khách đường bộ khác;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác; Bán lẻ ô tô con (loại 12 chỗ ngồi trở xuống);
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu; Bán buôn tổng hợp;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Khai thác muối; Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt;
- Khai thác và thu gom than cứng; Khai thác quặng uranium và quặng thorium;
- Khai thác và thu gom than non; Khai thác quặng kim loại quý hiếm;
- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại; Tái chế phế liệu;
- Hoạt động của trụ sở văn phòng;
- Đại lý, môi giới, đấu giá;
- Đại lý du lịch; Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động; Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch;
- Cho thuê xe có động cơ; May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú).

1.4 Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á

Lô 1 - CN5 - Cụm Công nghiệp Ngọc Hồi, X. Ngọc Hồi, H. Thanh Trì, TP. Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

1.5 Cấu trúc tập đoàn

Trụ sở chính và nhà máy của Công ty đặt tại Lô 1 - CN5 - Cụm Công nghiệp Ngọc Hồi, xã Ngọc Hồi, huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội.

Văn phòng làm việc tại: tầng 9, tòa nhà Hancorp Plaza, 72 Trần Đăng Ninh, phường Dịch Vọng, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty có 03 công ty con như sau:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty TNHH Nhựa Đông Á (i)	Khu Công nghiệp Châu Sơn, phường Châu Sơn, thành phố Phủ Lý, tỉnh Hà Nam.	100%	100%
Công ty TNHH MTV Nhựa Đông Á (ii)	Lô số 36 Khu Công nghiệp Tân Tạo, đường Tân Tạo, phường Tân Tạo A, quận Bình Tân, thành phố Hồ Chí Minh	100%	100%
Công ty TNHH Smart Window Việt Nam	Lô 1 - CN5 - Cụm Công nghiệp Ngọc Hồi, xã Ngọc Hồi, huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội.	100%	100%

- (i) Công ty TNHH Nhựa Đông Á đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Nam cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH Một thành viên số 0101099228-002, đăng ký lần đầu ngày 13 tháng 02 năm 2007 và thay đổi lần thứ 5 ngày 18 tháng 12 năm 2015. Hoạt động chính của công ty này là sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng.
- (ii) Công ty TNHH MTV Nhựa Đông Á đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH Một thành viên với mã số doanh nghiệp là 0305056511, đăng ký lần đầu ngày 21 tháng 6 năm 2007 và thay đổi lần thứ 8 ngày 07 tháng 11 năm 2017. Hoạt động chính của công ty này là kinh doanh vật liệu xây dựng.
- (iii) Công ty TNHH Smart Window Việt Nam đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH Một thành viên số 0102188015, đăng ký lần đầu ngày 16 tháng 03 năm 2007 và thay đổi lần thứ 8 ngày 15 tháng 12 năm 2015. Hoạt động chính của Công ty này là kinh doanh vật liệu xây dựng và thi công lắp đặt cửa kính.

1.6 Số lượng nhân viên

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019, tổng số nhân viên của Công ty là 63 người.

1.7 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 so sánh được với số liệu tương ứng của năm trước.

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**2.1 Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty được bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á

Lô 1 - CN5 - Cụm Công nghiệp Ngọc Hồi, X. Ngọc Hồi, H. Thanh Trì, TP. Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND").

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán Việt Nam của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán Việt Nam của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Người sử dụng Báo cáo tài chính này nên đọc Báo cáo tài chính kết hợp với Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

4.2 Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ tài chính được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

4.3 Các ước tính kế toán

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

4.4 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.5 Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

Các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con được trích lập khi công ty con bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con. Nếu công ty con là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

4.6 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu của khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo giá trị ghi sổ trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập Bảng cân đối kế toán. Các khoản tăng hoặc giảm dự phòng này được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á

Lô 1 - CN5 - Cụm Công nghiệp Ngọc Hồi, X. Ngọc Hồi, H. Thanh Trì, TP. Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp đích danh và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

4.8 Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ tài chính. Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

4.9 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

Loại tài sản cố định	Thời gian
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08

4.10 Tài sản cố định thuê tài chính

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NHỰA ĐỒNG Á

Lô 1 - CN5 - Cụm Công nghiệp Ngọc Hồi, X. Ngọc Hồi, H. Thanh Trì, TP. Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị hợp lý của tài sản thuê hoặc, nếu thấp hơn, theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Trách nhiệm đối với bên cho thuê được phản ánh trên bảng cân đối kế toán như là một nghĩa vụ cho thuê tài chính. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ trong suốt thời gian thuê tài sản, trừ khi khoản tiền lãi đó đủ điều kiện ghi nhận vào tài sản, trong trường hợp này khoản lãi vay được vốn hoá theo chính sách chung của Công ty về chi phí vay.

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao trên thời gian sử dụng hữu ích ước tính trên cùng nền tảng với tài sản sở hữu của Công ty. Số năm tính khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính như sau:

Loại tài sản cố định	Thời gian
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 08

4.11 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 04 đến 08 năm.

4.12 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang của các dự án đang thực hiện, máy móc và thiết bị đang trong quá trình xây dựng hoặc lắp đặt, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định dở dang. Các chi phí này được ghi nhận theo giá gốc. Việc trích khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như các tài sản khác của doanh nghiệp bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4.13 Các khoản nợ phải trả

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

a. Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán (là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác);

b. Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ:

- Các khoản phải trả liên quan đến chi phí tài chính, như: khoản phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả;
- Các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; Các khoản tiền bên nhận ủy thác nhận của các bên liên quan để thanh toán theo chỉ định trong giao dịch ủy thác xuất nhập khẩu;
- Các khoản phải trả không mang tính thương mại như phải trả do mượn tài sản, phải trả về tiền phạt, bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý, phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng chắc chắn xảy ra, kế toán ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

Các khoản phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại cuối kỳ khi lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản phải trả có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch (do Công ty tự lựa chọn khi giao dịch với đối tượng phải trả).

4.14 Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay

Các khoản vay có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

Các chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến khoản vay (ngoài lãi vay phải trả), như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn... được hạch toán vào chi phí tài chính. Trường hợp các chi phí này phát sinh từ khoản vay cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa.

Khi lập Báo cáo tài chính, số dư các khoản vay bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc thanh toán và đánh giá lại cuối kỳ khoản vay bằng ngoại tệ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính.

4.15 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Đối với khoản vay phục vụ việc xây dựng TSCĐ, BĐSĐT, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á

Lô 1 - CN5 - Cụm Công nghiệp Ngọc Hồi, X. Ngọc Hồi, H. Thanh Trì, TP. Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

4.16 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ.

Các khoản chi phí phải trả phải sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế sẽ được hoàn nhập.

4.17 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều năm tài chính về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng theo số tiền được xác định phù hợp với từng năm tài chính.

4.18 Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông theo mệnh giá.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục "Thặng dư vốn cổ phần".

4.19 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các kỳ trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông quyết định và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

4.20 Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á

Lô 1 - CN5 - Cụm Công nghiệp Ngọc Hồi, X. Ngọc Hồi, H. Thanh Trì, TP. Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Doanh nghiệp đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu từ tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở:

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi, tiền cho vay và lãi suất áp dụng trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

4.21 Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Đối với phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán.

Các khoản chi phí giá vốn hàng bán không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

4.22 Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á

Lô 1 - CN5 - Cụm Công nghiệp Ngọc Hồi, X. Ngọc Hồi, H. Thanh Trì, TP. Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản chi phí tài chính không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

4.23 Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí bán hàng bao gồm: Các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm: Các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

4.24 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Hiện tại, Công ty đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20%.

4.25 Các bên có liên quan

Các bên được coi là liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Các bên sau đây được xem là các bên có liên quan:

Công ty / đối tượng	Quan hệ
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Hùng Phát	Cổ đông lớn
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển NBH	Cổ đông lớn
Công ty TNHH Nhựa Đông Á	Công ty con
Công ty TNHH MTV Nhựa Đông Á	Công ty con
Công ty TNHH Smart Window Việt Nam	Công ty con
Công ty TNHH V&H Việt Nam	Giám đốc công ty là bên liên quan
Các thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc, Ban kiểm soát	Thành viên quản lý chủ chốt

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Tiền mặt tồn quỹ	94.319.909	48.927.256
Tiền gửi ngân hàng	12.504.085.202	2.982.164.931
Tổng	12.598.405.111	3.031.092.187

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á

Lô 1 - CN5 - Cụm Công nghiệp Ngọc Hồi, X. Ngọc Hồi, H. Thanh Trì, TP. Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

5.2 Các khoản đầu tư tài chính

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư vào công ty con						
Công ty TNHH Nhựa Đông Á	159.330.000.000	-	(*)	159.330.000.000	-	(*)
Công ty TNHH MTV Nhựa Đông Á	35.000.000.000	-	(*)	35.000.000.000	-	(*)
Công ty TNHH Smart Window Việt Nam	36.000.000.000	-	(*)	36.000.000.000	-	(*)
Tổng	230.330.000.000	-		230.330.000.000	-	

(*) Tại ngày lập báo cáo tài chính, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính do không có giá niêm yết trên thị trường và Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

5.3 Phải thu của khách hàng

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
a) Phải thu khách hàng ngắn hạn		
Tổng Công ty Xây dựng Hà Nội - CTCP	31.560.000	1.031.560.000
Công ty CP Phát triển thương mại Vinaconex	1.362.831.454	1.412.831.454
Công ty CP Vimeco	1.848.347.837	1.002.337.892
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Hùng Phát	12.579.132.891	-
Công ty TNHH V&H Việt Nam	5.198.557.934	-
Công ty TNHH Danpla Việt Nam	6.831.501.780	35.000.000
Công ty TNHH Liên doanh SHIDE Việt Nam	3.500.942.491	-
Các khoản phải thu khách hàng khác	2.031.007.224	2.630.280.181
Tổng	33.383.881.611	6.077.009.527

b) Phải thu khách hàng là bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số 8.2

5.4 Trả trước cho người bán

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
a) Trả trước cho người bán ngắn hạn		
Công ty TNHH Vật liệu XD và Hóa chất Hoàng Nam	3.863.184.671	7.663.216.195
Công ty TNHH Đầu tư và Xuất nhập khẩu Hiền Vinh	6.125.480.264	7.778.942.381
Công ty CP Thương mại và Xây dựng Hoàng Đăng	1.969.465.410	1.969.465.410
Công ty TNHH Nhựa Đông Á	4.388.904.452	-
Các tổ chức, cá nhân khác	656.524.359	297.493.413
Tổng	17.003.559.156	17.709.117.399

b) Trả trước cho người bán là bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số 8.2

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á

Lô 1 - CN5 - Cụm Công nghiệp Ngọc Hồi, X. Ngọc Hồi, H. Thanh Trì, TP. Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

5.5 Các khoản phải thu khác

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Ngắn hạn				
Tạm ứng	11.725.000	-	202.802.450	-
Ký quỹ, ký cược	172.737.305	-	172.745.005	-
Phải thu khác		-	328.430.764.181	-
- Công ty TNHH Nhựa Đông Á (*)	-	-	23.746.995.554	-
- Công ty TNHH Smart Window Việt Nam (*)	178.971.432.031	-	195.252.604.519	-
- Công ty TNHH MTV Nhựa Đông Á (*)	122.666.425.644	-	108.820.883.353	-
- Các đối tượng khác	584.789.563	-	610.280.755	-
Tổng	302.407.109.543	-	328.806.311.636	-
b) Dài hạn				
- Ký quỹ, ký cược	205.301.386	-	211.208.716	-
Tổng	205.301.386	-	211.208.716	-

(*) Phải thu khác của Công ty TNHH Nhựa Đông Á, Công ty TNHH Smart Window Việt Nam, Công ty TNHH MTV Nhựa Đông Á là khoản Công ty CP Tập đoàn Nhựa Đông Á chuyển tiền vốn hoạt động cho công ty con và khoản phải thu về lợi nhuận của các Công ty con phải nộp về cho Công ty mẹ.

(c) Phải thu khác là bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số 8.2

5.6 Nợ xấu

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
Công ty CP Phát triển thương mại Vinaconex- Dự án Chợ Mơ	1.362.831.455	-	1.412.831.455	883.982.018
CN Xây lắp & Mộc nội thất - Công ty CP Xây dựng Số 1 Hà Nội	540.964.459	-	540.964.459	-
Công ty CP Thiết bị tự động hoá AMC	-	-	354.495.530	-
Các đối tượng khác	585.649.037	-	585.649.037	-
Tổng	2.489.444.951	-	2.893.940.481	883.982.018

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á

Lô 1 - CN5 - Cụm Công nghiệp Ngọc Hồi, X. Ngọc Hồi, H. Thanh Trì, TP. Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu khó đòi như sau:

	Nợ phải thu ngắn hạn VND	Nợ phải thu dài hạn VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2019	2.009.958.463	-	2.009.958.463
Trích lập dự phòng bổ sung	883.982.018	-	883.982.018
Tăng khác	-	-	-
Hoàn nhập dự phòng	404.495.530	-	404.495.530
Giảm khác	-	-	-
Tại ngày 31/12/2019	2.489.444.951	-	2.489.444.951

5.7 Hàng tồn kho

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng hóa	99.687.498.162	-	79.672.105.033	-
Tổng	99.687.498.162	-	79.672.105.033	-

Trong năm, Công ty thực hiện ký gửi hàng hóa tại kho của bên thứ ba theo hợp đồng số 01/2019/DAG-PD ngày 03/01/2019 ký với Công ty TNHH Thương mại Phú Đức với tổng giá trị hàng hóa ký gửi là 42.014.011.648 VND. Công ty đã bán toàn bộ hàng ký gửi nói trên trong 06 tháng đầu năm 2019 chi tiết theo các chứng từ sau:

- Phiếu xuất kho bán hàng từ số 0001609 ngày 02/01/2019 đến số 0001692.G ngày 27/04/2019
- Hóa đơn giá trị gia tăng xuất bán hàng hóa từ số 00001609 ngày 02/01/2019 đến số 0001692 ngày 27/04/2019.

Đến ngày 30/07/2019, Công ty đã bán và thu hồi toàn bộ công nợ đối với các lo hàng ký gửi này, hai bên đã thực hiện thanh lý hợp đồng.

5.8 Tài sản dở dang dài hạn

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Xây dựng cơ bản dở dang		
Sửa chữa xưởng tại nhà máy Ngọc Hồi	11.398.099.685	7.921.780.532
Dự án KCN Hà Nam	524.644.700	524.644.700
Tổng	11.922.744.385	8.446.425.232

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á

Lô 1 - CN5 - Cụm Công nghiệp Ngọc Hồi, X. Ngọc Hồi, H. Thanh Trì, TP. Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

5.9 Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Vào ngày 01/01/2019	13.443.682.129	1.624.889.793	15.068.571.922
Mua trong năm	5.050.000.000	-	5.050.000.000
Tăng khác	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	(865.591.818)	-	(865.591.818)
Vào ngày 31/12/2019	17.628.090.311	1.624.889.793	19.252.980.104
Giá trị hao mòn lũy kế			
Vào ngày 01/01/2019	10.778.399.807	1.441.152.164	12.219.551.971
Khấu hao trong năm	1.778.799.629	86.534.088	1.865.333.717
Thanh lý	(676.243.650)	-	(676.243.650)
Vào ngày 31/12/2019	11.880.955.786	1.527.686.252	13.408.642.038
Giá trị còn lại			
Vào ngày 01/01/2019	2.665.282.322	183.737.629	2.849.019.951
Vào ngày 31/12/2019	5.747.134.525	97.203.541	5.844.338.066

- Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, giá trị còn lại của các tài sản cố định được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngân hàng là 4.450.991.260 VND.
- Nguyên giá TSCĐ tại ngày 31/12/2019 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 11.451.355.167 VND

5.10 Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình

	Phần mềm quản lý VND
Nguyên giá	
Vào ngày 01/01/2019	2.190.109.854
Mua trong năm	-
Vào ngày 31/12/2019	2.190.109.854
Giá trị hao mòn lũy kế	
Vào ngày 01/01/2019	1.099.219.622
Khấu hao trong năm	239.941.448
Vào ngày 31/12/2019	1.339.161.070
Giá trị còn lại	
Vào ngày 01/01/2019	1.090.890.232
Vào ngày 31/12/2019	850.948.784

Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 484.022.800 VND

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á

Lô 1 - CN5 - Cụm Công nghiệp Ngọc Hồi, X. Ngọc Hồi, H. Thanh Trì, TP. Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

5.11 Tình hình tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính

	Phương tiện vận tài VND
Nguyên giá	
Vào ngày 01/01/2019	1.143.636.364
Thuê tài chính trong năm	-
Vào ngày 31/12/2019	1.143.636.364
Giá trị hao mòn lũy kế	
Vào ngày 01/01/2019	559.008.656
Khấu hao trong năm	190.606.068
Vào ngày 31/12/2019	749.614.724
Giá trị còn lại	
Vào ngày 01/01/2019	584.627.708
Vào ngày 31/12/2019	394.021.640

5.12 Tình hình tăng giảm bất động sản đầu tư

	01/01/2019 VND	Tăng trong kỳ VND	Giảm trong kỳ VND	31/12/2019 VND
Bất động sản đầu năm giữ chờ tăng giá				
Nguyên giá				
Quyền sử dụng đất	3.421.783.900	-	3.421.783.900	-
Giá trị hao mòn lũy kế				
Quyền sử dụng đất	273.742.732	-	273.742.732	-
Giá trị còn lại				
Quyền sử dụng đất	3.148.041.168	-	3.148.041.168	-

Giá trị còn lại tại ngày 31/12/2019 của Bất động sản đầu tư đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 0 VND

5.13 Chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
a) Ngắn hạn		
Chi phí sửa chữa tài sản	-	2.867.744.048
Công cụ, dụng cụ	93.366.543	169.335.375
Tổng	93.366.543	3.037.079.423
b) Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ	40.950.622	306.267.146
Chi phí sửa chữa tài sản	-	158.742.906
	40.950.622	465.010.052

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á
 Lô 1 - CN5 - Cụm Công nghiệp Ngọc Hồi, X. Ngọc Hồi, H. Thanh Trì, TP. Hà Nội
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

5.14 Vay và nợ thuê tài chính

	01/01/2019		Tăng trong kỳ		Giảm trong kỳ		31/12/2019	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ	VND		VND		Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ
a) Vay và nợ ngắn hạn (I)								
<u>Vay ngắn hạn</u>								
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	72.869.006.574	72.869.006.574	115.437.290.164		128.135.965.003		60.170.331.735	60.170.331.735
	<u>41.839.095.618</u>	<u>41.839.095.618</u>	<u>97.243.690.564</u>		<u>99.124.126.774</u>		<u>39.958.659.408</u>	<u>39.958.659.408</u>
Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam)	39.925.598.136	39.925.598.136	96.272.614.789		96.239.553.517		39.958.659.408	39.958.659.408
Ngân hàng Malaysian Banking Berhad - Chi nhánh Hà Nội	1.913.497.482	1.913.497.482	-		1.913.497.482		-	-
	-	-	971.075.775		971.075.775		-	-
<u>Nợ dài hạn đến hạn trả</u>	<u>31.029.910.956</u>	<u>31.029.910.956</u>	<u>18.193.599.600</u>		<u>29.011.838.229</u>		<u>20.211.672.327</u>	<u>20.211.672.327</u>
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	30.727.910.964	30.727.910.964	16.943.538.959		28.727.910.964		18.943.538.959	1.010.000.000
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - CN Láng Hạ	131.599.992	131.599.992	87.733.368		131.599.992		87.733.368	87.733.368
Ngân hàng Liên doanh Việt - Nga - CN Sở Giao dịch	-	-	1.010.000.000		152.327.273		1.010.000.000	1.010.000.000
Công ty cho thuê Tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	170.400.000	170.400.000	152.327.273		152.327.273		170.400.000	170.400.000
b) Vay và nợ dài hạn (II)								
<u>Từ 1 đến 5 năm</u>								
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	22.385.478.797	22.385.478.797	3.030.000.000		19.119.432.937		6.296.045.860	6.296.045.860
	<u>22.385.478.797</u>	<u>22.385.478.797</u>	<u>3.030.000.000</u>		<u>19.119.432.937</u>		<u>6.296.045.860</u>	<u>6.296.045.860</u>
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	21.944.545.429	21.944.545.429	-		16.943.538.959		5.001.006.470	5.001.006.470
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - CN Láng Hạ	87.733.368	87.733.368	-		87.733.368		-	-
Ngân hàng Liên doanh Việt - Nga - CN Sở Giao dịch	-	-	3.030.000.000		1.935.833.337		1.094.166.663	1.094.166.663
Công ty cho thuê Tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	353.200.000	353.200.000	-		152.327.273		200.872.727	200.872.727
Tổng (I+II)	95.254.485.371	95.254.485.371	118.467.290.164		147.255.397.940		66.466.377.595	66.466.377.595

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á

Lô 1 - CN5 - Cụm Công nghiệp Ngọc Hồi, X. Ngọc Hồi, H. Thanh Trì, TP. Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

Trong đó:

- (i) Khoản vay ngắn hạn theo hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 01/2019/7610660/HĐTD ký vào ngày 10/09/2019 của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam. Giá trị hạn mức tín dụng là 40 tỷ đồng trong đó bao gồm cả dư nợ ngắn hạn của Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 01/2018/7610660/HĐTD ngày 26/09/2018. Lãi suất cho vay theo từng lần nhận nợ. Thời hạn cấp tín dụng đến hết ngày 10/09/2020. Mục đích vay bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở LC. Tài sản đảm bảo là tài sản gắn liền với đất thuê tại KCN Châu Sơn, phường Châu Sơn thành phố Phủ Lý, Hà Nam theo hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất thuê số công chứng 4131 quyền số 01/2015/TP/CC-SCC/HĐTC ngày 30/10/2015 và các văn bản sửa đổi bổ sung giá trị 152,997 tỷ đồng; Xe ô tô Bentley - BKS 29A-398.88 theo hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2015/7610660/HĐBĐ ngày 27/10/2015 và các phụ lục sửa đổi bổ sung giá trị 4,1 tỷ đồng; máy nghiền Fomex theo hợp đồng thế chấp tài sản số 03/2019/1623476/HĐBĐ ngày 31/05/2019 và các văn bản sửa đổi bổ sung.
- (ii) Thư cấp hạn mức tín dụng số BFL/082017-784 ngày 08/08/2017; giá trị hạn mức tín dụng 45 tỷ đồng; lãi suất theo khế ước nhận nợ từng lần; thời hạn cho vay từng lần tối đa là 6 tháng, mục đích vay để nhập khẩu nguyên vật liệu, hàng hóa, thanh toán bộ chứng từ LC nhập khẩu theo các hóa đơn và tờ khai hải quan, mua hàng trong nước hoặc nhập khẩu thanh toán qua tài khoản; tài sản đảm bảo là các khoản phải thu theo hợp đồng thế chấp số MA/082017-88 ngày 08/08/2017 giá trị ít nhất 15 tỷ đồng, hàng hóa theo hợp đồng thế chấp số MA/082017-89 ngày 08/08/2017 giá trị ít nhất 15 tỷ đồng, các khoản phải thu theo hợp đồng thế chấp số MA/082017-87 ngày 08/08/2017 giá trị ít nhất 37 tỷ đồng.
- (iii) Các khoản vay theo hợp đồng hạn mức giữa Ngân hàng Maybank chi nhánh Hà Nội với hạn mức vay 4.000.000 USD, mục đích vay vốn là bổ sung vốn lưu động, lãi suất theo từng giấy nhận nợ. Tài sản đảm bảo là giá trị hàng tồn kho luân chuyển.
- (iv) Khoản vay dài hạn của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam bao gồm 3 hợp đồng vay dài hạn với số dư nợ vay tại thời điểm 30/06/2019 là 37.784.545.429 VND (trong đó nợ đến hạn trả trong năm 2019 là 4.321.191.761 VND). Cụ thể như sau:
- Hợp đồng tín dụng số 04/2016/7610660/HĐTD ngày 5/12/2016, giá trị hạn mức tín dụng là 12.495.000.000 đồng, lãi suất cho vay trong hạn theo cơ chế lãi suất thỏa thuận cho vay thả nổi điều chỉnh 6 tháng/lần kể từ ngày rút khoản vốn đầu tiên, lãi suất cho vay kỳ đầu là 9,8%/năm, lãi suất nợ quá hạn tối đa là 150% lãi suất trong hạn, thời hạn cho vay là 60 tháng kể từ ngày rút khoản vốn vay đầu tiên, mục đích vay để đầu tư tài sản cố định gián tiếp - Xây dựng nhà kho, nhà xưởng, cải tạo nhà điều hành văn phòng tại KCN Châu Sơn, Phủ Lý, Hà Nam (gọi tắt là "Dự án"). Tài sản đảm bảo là toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay và vốn tự có thuộc dự án.
 - Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 02/2015/7610660/HĐTD ngày 27/10/2015, giá trị hạn mức tín dụng là 100 tỷ đồng, lãi suất cho vay kỳ đầu 8,8%/năm, lãi suất thỏa thuận cho vay thả nổi điều chỉnh 6 tháng/lần kể từ ngày rút vốn đầu tiên, thời hạn cấp tín dụng là 60 tháng kể từ ngày đầu rút vốn, mục đích vay để thanh toán các chi phí đầu tư nhà máy sản xuất tại Khu Công nghiệp Châu Sơn, Phủ Lý, Hà Nam, tài sản đảm bảo là giá trị tài sản hình thành từ vốn vay.
 - Hợp đồng tín dụng số 01/2017/7610660/HĐTD ngày 03/05/2017, giá trị hạn mức tín dụng là 16.100.000.000 đồng, lãi suất cho vay trong hạn theo cơ chế lãi suất thỏa thuận cho vay thả nổi điều chỉnh 6 tháng/lần kể từ ngày rút khoản vốn đầu tiên, lãi suất cho vay 10,2%/năm áp dụng tới ngày 01/10/2017, lãi suất nợ quá hạn tối đa là 150% lãi suất trong hạn, thời hạn cho vay là 60 tháng kể từ ngày rút khoản vốn vay đầu tiên, thời hạn rút vốn 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực, mục đích vay để thanh toán các chi phí phù hợp thuộc dự án đầu tư mở rộng nhà máy giai đoạn 2 sản xuất tấm Fomex và hệ thống phụ trợ tại KCN Châu Sơn, Phủ Lý, Hà Nam gồm các hạng mục: Xây dựng nhà xưởng, hệ thống san nền, đường nội bộ, rãnh nước, đầu tư 02 máy sản xuất tấm Fomex và hệ thống phụ trợ theo biên bản họp hội đồng quản trị số 01/2017/BBH-HĐQT ngày 24/02/2017 (gọi tắt là "Dự án"). Tài sản đảm bảo là toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay và vốn tự có thuộc dự án.
- (v) Khoản vay dài hạn theo Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 1523100133/HĐTD ngày 19/08/2015, giá trị hạn mức tín dụng là 658.000.000 đồng, lãi suất cho vay theo từng lần nhận nợ, thời hạn cấp tín dụng 60 tháng, mục đích vay mua tài sản cố định, tài sản đảm bảo là giá trị tài sản hình thành từ vốn vay.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á

Lô 1 - CN5 - Cụm Công nghiệp Ngọc Hồi, X. Ngọc Hồi, H. Thanh Trì, TP. Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

- (vi) Khoản vay dài hạn của Ngân hàng Liên doanh Việt - Nga – Chi nhánh Sở giao dịch theo hợp đồng số 19.01.TDH.120853/HĐTD-SGD ngày 21 tháng 01 năm 2019, với số tiền vay là 3.030.000.000 đồng, thời hạn vay là 36 tháng, lãi suất vay trong 06 tháng đầu tiên là 7,3%/năm, lãi suất sau đó được áp dụng theo công thức: bằng lãi suất cơ sở (+) margin tối thiểu 3,6%/năm và sẽ được điều chỉnh định kỳ 03 tháng/lần. Mục đích vay để đầu tư 01 Xe ô tô Lexus, màu nâu, xe 8 chỗ, số tự động, xe đã qua sử dụng, xuất xứ: Nhật Bản, sản xuất năm 2015. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay.
- (vii) Nợ thuê tài chính của Công ty cho thuê Tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam theo hợp đồng cho thuê tài chính số 02.001/2016/TSC-CTTC ngày 19/01/2016 với số tiền thuê là 1.258.000.000 đồng. Thời hạn thuê là 72 tháng, lãi suất cho thuê tài chính được xác định bằng trần lãi suất huy động tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng +4%/năm nhưng không thấp hơn lãi suất sàn cho vay dài hạn quy định trong từng thời kỳ, được điều chỉnh định kỳ 3 tháng/lần. Lãi suất phạt quá hạn bằng 50% lãi suất cho thuê trong hạn. Số dư nợ thuê tài chính tại thời điểm 30/06/2019 là 438.400.000 VND (trong đó nợ đến hạn trả là 170.400.000 VND).

Các khoản nợ thuê tài chính đã thanh toán

Thời hạn	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính VND	Trả tiền lãi thuê VND	Trả nợ gốc VND
Năm 2019			
Từ 1 năm trở xuống	-	-	-
Trên 1 năm đến 5 năm	234.874.510	82.547.237	152.327.273
	234.874.510	82.547.237	152.327.273
Năm 2018			
Từ 1 năm trở xuống	-	-	-
Trên 1 năm đến 5 năm	234.478.336	64.078.336	170.400.000
	234.478.336	64.078.336	170.400.000

5.15 Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
a) Phải trả người bán ngắn hạn				
Công ty TNHH Dịch vụ hàng không An Bình	-	-	183.410.053	183.410.053
Công ty CP Dịch vụ đô thị Hancorp	411.830.611	411.830.611	106.317.945	106.317.945
Trần Thị Lê Hà	267.645.047	267.645.047	267.645.047	267.645.047
Nguyễn Hữu Chính	-	-	128.158.988	128.158.988
Công ty TNHH Smart Window Việt Nam	970.659.925	970.659.925	-	-
Các đối tượng khác	365.134.129	365.134.129	212.198.897	212.198.897
Tổng	2.015.269.712	2.015.269.712	897.730.930	897.730.930

b) Phải trả người bán là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số 8.2

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á

Lô 1 - CN5 - Cụm Công nghiệp Ngọc Hồi, X. Ngọc Hồi, H. Thanh Trì, TP. Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

5.16 Người mua trả tiền trước

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
a) Người mua trả tiền trước		
Công ty CP Tổng Công ty MBLand	845.733.195	3.213.138.819
Công ty TNHH V&H Việt Nam	-	2.819.152.634
Công ty Cổ Phần Giải Pháp Brite	-	78.970.000
Công ty TNHH Nội thất Thái Thịnh	690.812.954	-
Các đối tượng khác	52.236.951	35.000.000
Tổng	1.588.783.100	6.146.261.453
b) Người mua trả tiền trước là các bên liên quan		
Công ty TNHH V&H Việt Nam	-	2.819.152.634
Tổng	-	2.819.152.634

5.17 Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

	01/01/2019 VND	Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	31/12/2019 VND
a) Phải nộp				
Thuế Giá trị gia tăng	-	-	-	-
Thuế TNDN	2.415.077.282	768.757.614	2.149.339.009	1.034.495.887
Thuế thu nhập cá nhân	84.426.961	61.310.282	145.737.243	-
Thuế, phí khác	-	20.098.000	20.098.000	-
Tổng	2.499.504.243	850.165.896	2.315.174.252	1.034.495.887
b) Phải thu				
Thuế thu nhập cá nhân	-	-	174.249.240	174.249.240
Tổng	-	-	174.249.240	174.249.240

5.18 Chi phí phải trả

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
a) Ngắn hạn		
Phí dịch vụ tư vấn	250.000.000	200.000.000
Tổng	250.000.000	200.000.000

5.19 Doanh thu chưa thực hiện

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
a) Ngắn hạn		
Nhận trả trước về cho thuê Văn phòng	165.183.952	89.738.636
Tổng	165.183.952	89.738.636

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á

Lô 1 - CN5 - Cụm Công nghiệp Ngọc Hồi, X. Ngọc Hồi, H. Thanh Trì, TP. Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

5.20 Các khoản phải trả, phải nộp khác

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
a) Các khoản phải trả ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	158.169.876	230.269.486
Bảo hiểm xã hội, BHYT, BHTN	115.514.429	133.216.336
Các khoản phải trả, phải nộp khác	35.615.944.277	17.527.939.941
- Nguyễn Bá Hùng	14.228.738.000	1.738.738.000
- Trần Thị Lê Hải	451.262.400	325.452.000
- Cổ tức phải trả	711.352.825	13.291.127.950
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Hùng Phát	5.267.079.000	-
- Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển NBH	6.301.147.650	-
- Công ty TNHH Liên doanh SHIDE Việt Nam	641.250.000	-
- Các đối tượng khác	2.387.143.692	2.172.621.991
Tổng	30.261.657.872	17.891.425.763
b) Các khoản phải trả dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược	30.000.000	30.000.000
Tổng	30.000.000	30.000.000

c) Các khoản phải trả, phải nộp khác là bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số 8.2

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NHỰA ĐỒNG Á
 Lô 1 - CN5 - Cụm Công nghiệp Ngọc Hồi, X. Ngọc Hồi, H. Thanh Trì, TP. Hà Nội
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

5.21 Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư 01/01/2018	493.286.910.000	8.021.921.439	(8.060.000)	(4.824.073.585)	496.476.697.854
Tăng vốn trong năm	24.663.940.000	(30.000.000)	(4.870.000)	(24.663.940.000)	(34.870.000)
Lãi trong năm	-	-	-	59.708.177.499	59.708.177.499
Tăng khác	-	-	-	4.148.015.491	4.148.015.491
Chia cổ tức	-	-	-	(7.180.939.108)	(7.180.939.108)
Trích lập các quỹ	-	-	-	(24.663.940.000)	(24.663.940.000)
Số dư 01/01/2019	517.950.850.000	7.991.921.439	(12.930.000)	2.523.300.297	528.453.141.736
Vốn góp trong năm	-	-	-	-	-
Lãi trong năm	-	-	-	49.909.574.540	49.909.574.540
Chia cổ tức	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-
Số dư 31/12/2019	517.950.850.000	7.991.921.439	(12.930.000)	52.432.874.837	578.362.716.276

Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Vốn điều lệ đăng ký của Công ty là 517.950.850.000 đồng, chia thành 51.795.085 cổ phần phổ thông với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần. Chi tiết vốn góp của các cổ đông tại ngày 31/12/2019 như sau:

Cổ đông

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị vốn góp VND	Tỷ lệ %	Giá trị vốn góp VND	Tỷ lệ %
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Hùng Phát	110.608.650.000	21,36%	110.608.650.000	21,36%
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển NBH	139.288.520.000	26,89%	139.288.520.000	26,89%
Các cổ đông khác	268.053.680.000	51,75%	268.053.680.000	51,75%
Tổng	517.950.850.000	100%	517.950.850.000	100%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2019	Năm 2018
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	517.950.850.000	439.786.910.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	24.663.940.000
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	517.950.850.000	517.950.850.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	24.663.940.000

Cổ phiếu

	31/12/2019	01/01/2019
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	51.795.085	51.795.085
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	51.795.085	51.795.085
- Cổ phiếu phổ thông	51.795.085	51.795.085
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	1.293	1.293
- Cổ phiếu phổ thông	1.293	1.293
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	51.793.792	51.793.792
- Cổ phiếu phổ thông	51.793.792	51.793.792
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/ cổ phiếu.

Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông: 0
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi: 0
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận: 0

Các quỹ của doanh nghiệp

	01/01/2019 VND	Tăng VND	Giảm VND	31/12/2019 VND
Quỹ đầu tư phát triển	15.870.177.454	-	-	15.870.177.454
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu.	8.749.810.076	-	-	8.749.810.076
Tổng	24.619.987.530	-	-	24.619.987.530

5.22 Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

	31/12/2019	01/01/2019
Ngoại tệ các loại		
Đô la Mỹ (USD)	696,13	734,09

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á

Lô 1 - CN5 - Cụm Công nghiệp Ngọc Hồi, X. Ngọc Hồi, H. Thanh Trì, TP. Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
a) Doanh thu		
Doanh thu bán hàng hóa	286.120.901.365	273.873.046.191
Doanh thu cung cấp dịch vụ lắp đặt	5.671.230.404	14.755.170.161
Doanh thu cho thuê văn phòng	1.013.301.308	785.815.958
Doanh thu bán bất động sản đầu tư	3.181.818.182	-
Tổng	295.987.251.259	289.414.032.310

b) Doanh thu đối với các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số 8.2

6.2 Giá vốn hàng bán

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Giá vốn bán hàng hóa, thành phẩm	273.723.963.746	254.545.221.476
Giá vốn dịch vụ lắp đặt	5.671.230.404	14.755.170.161
Giá vốn bất động sản	3.148.041.168	-
Tổng	282.543.235.318	269.300.391.637

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lãi tiền gửi	892.232	3.822.530
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	12.525.195	696.818.692
Cổ tức, lợi nhuận được chia	47.291.963.288	52.697.000.968
Tổng	47.305.380.715	53.397.642.190

6.4 Chi phí tài chính

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lãi tiền vay	5.893.575.783	6.656.215.192
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	11.896.967	126.721.001
Tổng	5.905.472.750	6.782.936.193

6.5 Thu nhập khác

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Thu phạt nhân viên	59.085.095	82.421.211
Thanh lý tài sản cố định	651.832	-
Thu nhập khác	86.951.194	808.517.892
Tổng	146.688.121	890.939.103

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

6.6 Chi phí khác

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Phạt hành chính về thuế	20.879.702	10.033.725
Xử lý công nợ	53.246.000	432.906.076
Các khoản khác.	54.174.661	393.824
Tổng	128.300.364	443.333.625

6.7 Chi phí bán hàng và Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	3.357.952.785	2.672.212.978
Chi phí nhân viên	1.120.176.566	885.922.467
Các khoản chi phí QLDN khác.	2.237.776.219	1.786.290.511
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	826.026.724	1.753.679.048
Chi phí nhân viên	177.152.516	595.846.828
Chi phí khấu hao	562.804.118	391.347.362
Các khoản chi phí bán hàng khác.	86.070.090	766.484.858

6.8 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí nguyên vật liệu	-	-
Chi phí nhân công	1.297.329.082	1.481.769.295
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.490.144.922	481.546.717
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.873.116.587	790.592.160
Chi phí khác	1.106.671.815	1.671.983.854
Tổng	9.767.262.406	4.425.892.026

6.9 Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN")

Thuế suất áp dụng

Theo các điều khoản trong Giấy Chứng nhận Đầu tư, Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") bằng 20% trên lợi nhuận chịu thuế.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Lợi nhuận kế toán trong năm của Công ty được đối chiếu về lợi nhuận chịu thuế như sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á

Lô 1 - CN5 - Cụm Công nghiệp Ngọc Hồi, X. Ngọc Hồi, H. Thanh Trì, TP. Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	768.757.614	2.368.827.628
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	673.054.995
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	768.757.614	3.041.882.623

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ được kiểm tra bởi cơ quan thuế. Do sự áp dụng của luật thuế cho từng loại nghiệp vụ và việc giải thích, hiểu cũng như chấp thuận theo nhiều cách khác nhau nên số liệu của báo cáo tài chính có thể sẽ khác với số liệu của cơ quan thuế.

6.10 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Thông tin về lãi trên cổ phiếu được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất.

7. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN**7.1 Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai**

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí khấu hao TSCĐ dùng chung được phân bổ xuống các công ty con	805 736 311	1.378.180.931

7.2 Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	100.273.690.564	171.010.835.254

7.3 Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Tiền trả nợ vay theo khế ước thông thường	128.909.471.068	328.709.127.812
Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	152.327.273	170.400.000
Tổng	129.061.798.341	328.879.527.812

8. CÁC THÔNG TIN KHÁC**8.1 Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc**

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Tiền lương, thưởng của Ban Tổng Giám đốc	349.308.669	355.566.800

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á

Lô 1 - CN5 - Cụm Công nghiệp Ngọc Hồi, X. Ngọc Hồi, H. Thanh Trì, TP. Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

8.2 Nghiệp vụ và số dư với các bên có liên quan

Trong kỳ, Công ty có giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Giao dịch	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Hùng Phát	Bán hàng	106.087.467.065	97.183.317.986
Công ty TNHH V&H Việt Nam	Bán hàng	161.884.326.383	153.873.982.200
Công ty TNHH Nhựa Đông Á	Bán hàng	-	22.224.352.945
	Mua hàng	34.811.948.489	49.016.036.693
Công ty TNHH Smart Window Việt Nam	Mua hàng	6.991.834.304	14.755.170.161
Công ty TNHH MTV Nhựa Đông Á	Mua hàng	-	49.016.036.693
	Bán hàng	165 335 000	-
Ông Nguyễn Bá Hùng	Mượn tiền	14.490.000.000	-
	Trả tiền mượn	2.000.000.000	-

Chính sách mua, bán hàng hóa, nguyên vật liệu được áp dụng tương tự với các đơn vị khác, không có sự khác biệt về giá mua, bán.

Số dư phải thu/ (phải trả) với các bên có liên quan như sau:

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Hùng Phát		
- Phải thu thương mại	12.579.132.891	-
- Phải trả ngắn hạn khác	5.267.079.000	-
Công ty TNHH Nhựa Đông Á		
- Phải thu ngắn hạn khác	-	23.746.995.554
- Trả trước cho người bán	4.388.904.452	-
Công ty TNHH MTV Nhựa Đông Á		
- Phải thu ngắn hạn khác	122.666.425.644	108.820.883.353
Công ty TNHH Smart Window Việt Nam		
- Phải thu ngắn hạn khác	178.971.432.031	195.252.604.519
- Phải trả người bán	970 659 925	-
Công ty TNHH V&H Việt Nam		
- Phải thu thương mại	5.198.557.934	-
- Người mua trả tiền trước	-	2.819.152.634
Ông Nguyễn Bá Hùng		
- Phải trả ngắn hạn khác	14.228.738.000	1.738.738.000
Bà Trần Thị Lê Hải		
- Phải trả ngắn hạn khác	451.262.400	325.452.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

8.3 Báo cáo bộ phận

Theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 “Báo cáo bộ phận”, Công ty đồng thời lập cả Báo cáo tài chính và Báo cáo tài chính hợp nhất thì chỉ phải trình bày thông tin về báo cáo bộ phận trên Báo cáo tài chính hợp nhất, mà không trình bày trên Báo cáo tài chính.

9. CÁC SỰ KIỆN QUAN TRỌNG PHÁT SINH TRONG KỲ TÀI CHÍNH

Theo Nghị quyết số 01/2019/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25/04/2019, Đại hội đồng cổ đông Công ty đã thông qua phương án trả cổ tức năm 2018 bằng cổ phiếu với tỷ lệ cổ tức là 8% vốn chủ sở hữu và ủy quyền cho Hội đồng quản trị quyết định thời gian và phương án phát hành chi tiết. Đến thời điểm kết thúc năm tài chính, Công ty chưa hoàn thành thủ tục trả cổ tức bằng cổ phiếu.

Ngoài sự kiện nêu trên, không có sự kiện nào khác phát sinh trong kỳ tài chính yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

10. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc cho rằng, không có sự kiện quan trọng nào khác xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ tài chính đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong thuyết minh trong Báo cáo tài chính.

11. THÔNG TIN SO SÁNH

Số liệu dùng để so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam.

Trong năm, Công ty thực hiện điều chỉnh lại một số chỉ tiêu tại ngày 01/01/2019 trên Bảng cân đối kế toán để phản ánh đúng bản chất nghiệp vụ và có thể so sánh, chi tiết như sau :

Chỉ tiêu	Mã số	Tại ngày 31/12/2018 (Đã điều chỉnh)	Tại ngày 31/12/2018	Tăng /giảm
		VND	VND	VND
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	72.869.006.574	41.839.095.618	31.029.910.956
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	22.385.478.797	53.415.389.753	(31.029.910.956)


NGUYỄN THỊ ÚT
Người lập biểu


NGUYỄN THỊ HUYỀN TRANG
Kế toán trưởng


NGUYỄN BÁ HÙNG
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 28 tháng 3 năm 2020

